TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 160/2026/DS-PT
Ngày: 09/02/2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: Lê Thị Thu Hương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thảo – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Định - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 730/TLPT – DS ngày 10/12/2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 83/2025/ DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1948; Địa chỉ: Số I, khu phố E, phường P, tỉnh Vĩnh L: có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1999; Địa chỉ: ấp Q, xã H, tỉnh Vĩnh L (văn bản ủy quyền ngày 22/12/2025): có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Võ Văn T, Văn phòng Luật sư Võ Tấn T, Đoàn Luật sư tỉnh V: có mặt

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số C, ấp B, xã G, tỉnh Vĩnh L: vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trung T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số A, đường V, phường L, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 25/9/2025): có mặt

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị C là bị đơn.

4. Người tham gia tố tụng khác: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1968. Địa chỉ: số B, khu phố A, phường A, tỉnh Vĩnh L, là người làm chúng theo yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm: có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị N cùng người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày:

Do quen biết với nhau từ trước, bà Lê Thị N có cho bà Nguyễn Thị C vay tiền nhiều lần, cụ thể các lần như sau:

Lần 1: Ngày 05/12/2020 bà C vay số tiền là 380.000.000 (Ba trăm tám mươi triệu) đồng.

Lần 2: Ngày 09/12/2020AL bà C vay số tiền là 7.000.000 (Bảy triệu) đồng cộng với số tiền lãi tháng đầu tiên của khoản vay lần 1 là 13.000.000 đồng nên số tiền vay lần 2 là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

Cả hai lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào cùng 01 tờ giấy kẻ ngang đề ngày 5DL/12/2020 và 9/12/AL, bà C có ký tên phía dưới biên nhận.

Lần 3: Cùng ngày 04/06/2021, bà C vay 02 lần; lần thứ nhất là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng và lần hai là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, tổng 02 lần vay này là: 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào 01 tờ giấy tập học sinh đề ngày 04/6/DL 2021 và có ký tên phía dưới biên nhận.

Lần 4: Vào tháng 12/2021, bà C vay 03 lần với số tiền tổng cộng là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, gồm: Ngày 16 tháng chạp năm 2021 vay 20.000.000 đồng; ngày 17 tháng chạp năm 2021 vay 20.000.000 đồng; ngày 20 tháng chạp năm 2021 vay 30.000.000 đồng. Đến ngày 25/8/2022, bà C đã trả 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng (do con gái bà C là chị Nguyễn Thị Diễm T chuyển khoản) nên bà C còn nợ lại số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng. Bà C có ký tên xác nhận về sự việc này vào cùng ngày. Lần vay này, bà C tự

viết biên nhận vào 01 tờ giấy lịch để ngày 25 DL-08/2022 và có ký tên phía dưới biên nhận.

Lần 5: Ngày 02/05/2023 bà C vay số tiền là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng. Lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào 01 tờ giấy tập học sinh để ngày 2 DL 5/2023 và có ký tên phía dưới biên nhận.

Lần 6: Ngày 02/10/2023 bà C vay số tiền là 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu) đồng. Lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào 01 tờ giấy tập học sinh để ngày 2 DL 10/2023 và có ký tên phía dưới biên nhận. Tuy nhiên, do bà N sơ ý nên đã làm rách thành 03 mảnh (mảnh 1: có chữ đầu tiên là: Biên nhận, chữ cuối cùng là: Nguyễn Thị C; mảnh 2: có chữ là: 64.000.000.đ; mảnh 3: có chữ cuối cùng là: Lê Thị N) nhưng nội dung ở mảnh 01 vẫn thể hiện đầy đủ nội dung bà C nợ bà N số tiền 64.000.000 đồng.

Lần 7: Ngày 21/03/2024 bà C vay số tiền là: 1.285.000.000 (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào 01 đôi giấy tập học sinh để ngày 21/3/2024 và có ký tên phía dưới biên nhận.

Tổng cộng sau 07 lần vay, bà C đã vay của bà N tổng số tiền là: 2.006.000.000 (Hai tỷ không trăm lẻ sáu triệu) đồng.

Mục đích bà C vay tiền là để trả đáo hạn ngân hàng và làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Bà N cho bà C vay tiền với mức lãi suất 3%/tháng và hai bên thỏa thuận là sau khi bà C bán được nhà đất sẽ thanh toán toàn bộ tổng số tiền vốn vay và lãi vay cho bà N.

Đến giữa năm 2023, bà N nghe thông tin là bà C đã bán đất nên bà N có đến nhà bà C để yêu cầu bà C trả lại số tiền vay nhưng phía bà C nói chưa có tiền trả và hỏi vay thêm tiền để trả đáo hạn Lần 2: Ngày 09/12/2020AL bà C vay số tiền là 7.000.000 (Bảy triệu) đồng cộng với số tiền lãi tháng đầu tiên của khoản vay lần 1 là 13.000.000 đồng nên số tiền vay lần 2 là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

Cả hai lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào cùng 01 tờ giấy kẻ ngang đề ngày 5DL/12/2020 và 9/12/AL, bà C có ký tên phía dưới biên nhận.

Lần 3: Cùng ngày 04/06/2021, bà C vay 02 lần; lần thứ nhất là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng và lần hai là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, tổng 02 lần vay này là: 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào 01 tờ giấy tập học sinh đề ngày 04/6/DL 2021 và có ký tên phía dưới biên nhận.

Lần 4: Vào tháng 12/2021, bà C vay 03 lần với số tiền tổng cộng là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, gồm: Ngày 16 tháng chạp năm 2021 vay 20.000.000 đồng; ngày 17 tháng chạp năm 2021 vay 20.000.000 đồng; ngày 20 tháng chạp năm 2021 vay 30.000.000 đồng. Đến ngày 25/8/2022, bà C đã trả 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng (do con gái bà C là chị Nguyễn Thị Diễm T3 chuyển khoản) nên bà C còn nợ lại số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng. Bà C có ký tên xác nhận về sự việc này vào cùng ngày. Lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào 01 tờ giấy lịch đề ngày 25 DL-08/2022 và có ký tên phía dưới biên nhận.

Lần 5: Ngày 02/05/2023 bà C vay số tiền là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng. Lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào 01 tờ giấy tập học sinh đề ngày 2 DL 5/2023 và có ký tên phía dưới biên nhận.

Lần 6: Ngày 02/10/2023 bà C vay số tiền là 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu) đồng. Lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào 01 tờ giấy tập học sinh đề ngày 2 DL 10/2023 và có ký tên phía dưới biên nhận. Tuy nhiên, do bà N sơ ý nên đã làm rách thành 03 mảnh (mảnh 1: có chữ đầu tiên là: Biên nhận, chữ cuối cùng là: Nguyễn Thị C; mảnh 2: có chữ là: 64.000.000.đ; mảnh 3: có chữ cuối cùng là: Lê Thị N) nhưng nội dung ở mảnh 01 vẫn thể hiện đầy đủ nội dung bà C nợ bà N số tiền 64.000.000 đồng.

Lần 7: Ngày 21/03/2024 bà C vay số tiền là: 1.285.000.000 (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Lần vay này, bà C tự viết biên nhận vào 01 đôi giấy tập học sinh đề ngày 21/3/2024 và có ký tên phía dưới biên nhận.

Tổng cộng sau 07 lần vay, bà C đã vay của bà N tổng số tiền là: 2.006.000.000 (Hai tỷ không trăm lẻ sáu triệu) đồng.

Mục đích bà C vay tiền là để trả đáo hạn ngân hàng và làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Bà N cho bà C vay tiền với mức lãi suất 3%/tháng và hai bên thỏa thuận là sau khi bà C bán được nhà đất sẽ thanh toán toàn bộ tổng số tiền vốn vay và lãi vay cho bà N.

Đến giữa năm 2023, bà N nghe thông tin là bà C đã bán đất nên bà N có đến nhà bà C để yêu cầu bà C trả lại số tiền vay nhưng phía bà C nói chưa có tiền trả và hỏi vay thêm tiền để trả đáo hạn Ngân hàng. Đến Năm 2024, bà N biết được thông tin bà C thế chấp nhà đất vay tiền Ngân hàng quá nhiều nên đã đến gặp bà C nhiều lần để yêu cầu bà C trả tiền; tuy nhiên bà C luôn né tránh không thanh toán nên bà N đã khởi kiện. Nay bà N yêu cầu bà Nguyễn Thị C

có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền vốn vay là: 2.006.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là 20%/ 1 năm tính từ ngày vay đến khi Tòa án xét xử xong vụ án nhưng có trừ lại khoản tiền lãi mà bà C đã trả cho bà N. Trong thời gian vay, bà C đã trả cho bà N tổng số tiền lãi là 181.000.000 đồng, bao gồm:

- Bà C đưa cho ông R 03 lần là 115.000.000 đồng gồm: 01 lần 5.000.000 đồng; 01 lần 10.000.000 đồng và 01 lần 100.000.000 đồng (ông R đã đưa lại cho bà N);

- Con bà C là anh Chí T trực tiếp đưa tiền tại nhà bà N 60.000.000 đồng;

- Sau đó, bà N có nhận thêm 03 lần là 6.000.000 đồng (01 lần 4.000.000 đồng và 02 lần mỗi lần 1.000.000 đồng).

- Riêng số tiền lãi của số tiền vay đầu tiên là 13.000.000 đồng chỉ cộng và ghi trên giấy tờ, thực tế bà C chưa trả cho bà N số tiền lãi này cho bà N nên không tính.

Bà N đã được xem bản chính và đã nhận được chứng cứ là bản photo tờ giấy kẻ ngang có chữ viết tay ở 02 trang: Trang 1: Dòng đầu tiên ghi chữ "*Vốn"* dòng cuối cùng ghi số "*175.000.000*"; trang 2: Dòng đầu tiên ghi chữ "*Tôi: Nguyễn Thị C...*" dòng cuối cùng ghi chữ "*Nguyễn Thị C*". Bà N xác định: Trang 1 tờ giấy là do bà N viết toàn bộ. Tuy nhiên, bà N viết và tính tiền cho một khoản nợ vay của người khác không có liên quan đến khoản vay của bà C. Do đó, bà N vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị C cùng người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Nguyễn Trung T trình bày:

Bà Nguyễn Thị C và bà Lê Thị N quen biết đến nay hơn 20 năm, thời gian qua, hai bên thường xuyên quan tâm và giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống và công việc. Do cần vốn làm ăn nên bà C có vay tiền của bà N nhiều lần, tổng cộng là 587.000.000 (Năm trăm tám mươi bảy triệu) đồng, cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 05/12/2020, bà C vay số tiền 380.000.000 (Ba trăm tám mươi triệu) đồng.

- Lần 2: Ngày 09/12/2020 bà C vay số tiền 7.000.000 (Bảy triệu) đồng cộng với số tiền lãi tháng đầu tiên của khoản vay lần 1 là 13.000.000 đồng nên bà C viết biên nhận số tiền vay lần 2 là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

- Lần 3: Ngày 04/6/2021 A, bà C vay số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng.

- Lần 4: Tháng 12/2021AL, bà C vay 03 lần với số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu) đồng. Đến ngày 25/8/2022A1, bà C đã trả cho bà N số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng (do con gái bà C là chị Nguyễn Thị Diễm T chuyển khoản) và còn nợ lại bà N số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng. Số tiền 20.000.000 đồng này tuy chị T3 là người trực tiếp chuyển tiền cho bà N nhưng bà N đã thừa nhận là có nhận nên bà C xác định chị T không có liên quan gì đến vụ án.

Mỗi lần vay tiền, bà C đều ghi giấy nợ giao cho bà N giữ, các khoản vay trên, bà N đều lấy lãi 3% đến 4%/1 tháng; hai bên không thỏa thuận thời hạn vay. Do quen biết nên bà N cũng không bắt buộc bà đóng lãi định kỳ hàng tháng mà khi nào có thì gom lại đóng một lần. Hai bên cứ theo thỏa thuận mà thực hiện.

Đến ngày 21/3/2024, bà N đến nhà gặp bà C để tổng kết số tiền vay. Bà N tự tính toán số tiền gốc và tiền lãi mà bà còn nợ bà N và ghi ra giấy gồm 03 khoản vốn vay tổng cộng là 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng; số tiền lãi mà bà C phải trả cho bà N từ ngày vay đến ngày 21/3/2024 là 860.000.000 (Tám trăm sáu mươi triệu) đồng nhưng trong thời gian vay bà C có trả cho bà N số tiền lãi nhiều lần tổng cộng là 175.000.000 đồng nên số tiền lãi bà C còn nợ bà N là 685.000.000 (Sáu trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà C còn nợ bà N là 1.285.000.000 (13.000.000 đồng chỉ cộng và ghi trên giấy tờ, thực tế bà C chưa trả cho bà N số tiền lãi này cho bà N nên không tính.

Bà N đã được xem bản chính và đã nhận được chứng cứ là bản photo tờ giấy kẻ ngang có chữ viết tay ở 02 trang: Trang 1: Dòng đầu tiên ghi chữ "*Vốn"* dòng cuối cùng ghi số "*175.000.000*"; trang 2: Dòng đầu tiên ghi chữ "*Tôi: Nguyễn Thị C...*" dòng cuối cùng ghi chữ "*Nguyễn Thị C*". Bà N xác định: Trang 1 tờ giấy là do bà N viết toàn bộ. Tuy nhiên, bà N viết và tính tiền cho một khoản nợ vay của người khác không có liên quan đến khoản vay của bà C. Do đó, bà N vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị C cùng người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Nguyễn Trung T trình bày:

Bà Nguyễn Thị C và bà Lê Thị N quen biết đến nay hơn 20 năm, thời gian qua, hai bên thường xuyên quan tâm và giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống và công việc. Do cần vốn làm ăn nên bà C có vay tiền của bà N nhiều lần, tổng cộng là 587.000.000 (Năm trăm tám mươi bảy triệu) đồng, cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 05/12/2020, bà C vay số tiền 380.000.000 (Ba trăm tám mươi triệu) đồng.

- Lần 2: Ngày 09/12/2020 bà C vay số tiền 7.000.000 (Bảy triệu) đồng cộng với số tiền lãi tháng đầu tiên của khoản vay lần 1 là 13.000.000 đồng nên bà C viết biên nhận số tiền vay lần 2 là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

- Lần 3: Ngày 04/6/2021 A, bà C vay số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng.

- Lần 4: Tháng 12/2021AL, bà C vay 03 lần với số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu) đồng. Đến ngày 25/8/2022A1, bà C đã trả cho bà N số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng (do con gái bà C là chị Nguyễn Thị Diễm T chuyển khoản) và còn nợ lại bà N số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng. Số tiền 20.000.000 đồng này tuy chị T là người trực tiếp chuyển tiền cho bà N nhưng bà N đã thừa nhận là có nhận nên bà C xác định chị T3 không có liên quan gì đến vụ án.

Mỗi lần vay tiền, bà C đều ghi giấy nợ giao cho bà N giữ, các khoản vay trên, bà N đều lấy lãi 3% đến 4%/1 tháng; hai bên không thỏa thuận thời hạn vay. Do quen biết nên bà N cũng không bắt buộc bà đóng lãi định kỳ hàng tháng mà khi nào có thì gom lại đóng một lần. Hai bên cứ theo thỏa thuận mà thực hiện.

Đến ngày 21/3/2024, bà N đến nhà gặp bà C để tổng kết số tiền vay. Bà N tự tính toán số tiền gốc và tiền lãi mà bà còn nợ bà N và ghi ra giấy gồm 03 khoản vốn vay tổng cộng là 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng; số tiền lãi mà bà C phải trả cho bà N từ ngày vay đến ngày 21/3/2024 là 860.000.000 (T6 trăm sáu mươi triệu) đồng nhưng trong thời gian vay bà C có trả cho bà N số tiền lãi nhiều lần tổng cộng là 175.000.000 đồng nên số tiền lãi bà C còn nợ bà N là 685.000.000 (Sáu trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà C còn nợ bà N là 1.285.000.000 (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Dù biết bà N lấy lãi cao, nhưng vì tình nghĩa chị em, bà C không tính toán và đồng ý với tổng số tiền gốc và lãi mà bà N đã tính là 1.285.000.000

đồng. Sau khi hai bên thống nhất tổng số tiền nợ, bà C đã viết giấy nợ mới ghi tổng số tiền gốc và lãi mà bà C còn nợ bà N là 1.285.000.000 đồng. Tuy nhiên, do sơ suất nên bà chỉ ghi "số tiền nợ là 1.285.000.000 đồng", thiếu chữ "tổng số tiền gốc và lãi". Vì vậy, bà C đã dùng tờ giấy mà bà N tính tiền nợ, viết vào mặt phía sau, ghi lại giấy nợ mới với đầy đủ nội dung là có nợ bà N tổng cộng số tiền gốc và lãi là 1.285.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi đó do có công việc gấp, lại có nhiều giấy tờ trên bàn nên bà N lại cầm nhầm tờ giấy nợ ghi thiếu chữ "tổng số tiền gốc và lãi" ra về còn bà lại giữ tờ giấy nợ ghi đầy đủ nội dung cùng với mặt giấy bà N tính tiền.

Từ ngày viết lại giấy nợ, giữa bà C và bà N vẫn qua lại bình thường, không có chuyện gì xảy ra nên bà C cũng không chú ý các giấy nợ như thế nào. Đến nay, bà N lại lấy các giấy nợ cũ cộng lại để khởi kiện bà là không phù hợp. Do đó, bà C không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Nay bà C xác định bà chỉ còn nợ bà N số tiền vốn vay là 587.000.000 đồng; bà đồng ý trả số tiền vốn vay là 587.000.000 đồng cho bà N cùng số tiền lãi phát sinh nhưng bà C yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất pháp luật cho phép giao dịch là 20%/ 1 năm tính từ ngày vay đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án và yêu cầu trừ lại khoản tiền lãi mà bà đã trả cho bà N trước đó.

Số tiền lãi mà bà C đã trả cho bà N tổng cộng là 181.000.000 đồng như bà N trình bày là đúng. Các khoản tiền lãi tuy bà đưa cho ông R, anh Chí T trả cho bà N nhưng bà N đã thừa nhận là có nhận nên bà C xác định ông R và anh Chí T không có liên quan gì đến vụ án này.

Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký trong biên nhận ngày 13.000.000 đồng chỉ cộng và ghi trên giấy tờ, thực tế bà C chưa trả cho bà N số tiền lãi này cho bà N nên không tính.

Bà N đã được xem bản chính và đã nhận được chứng cứ là bản photo tờ giấy kẻ ngang có chữ viết tay ở 02 trang: Trang 1: Dòng đầu tiên ghi chữ "*Vốn"* dòng cuối cùng ghi số "*175.000.000*"; trang 2: Dòng đầu tiên ghi chữ "*Tôi: Nguyễn Thị C...*" dòng cuối cùng ghi chữ "*Nguyễn Thị C*". Bà N xác định: Trang 1 tờ giấy là do bà N viết toàn bộ. Tuy nhiên, bà N viết và tính tiền cho một khoản nợ vay của người khác không có liên quan đến khoản vay của bà C. Do đó, bà N vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị C cùng người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông

Nguyễn Trung T5 trình bày:

Bà Nguyễn Thị C và bà Lê Thị N quen biết đến nay hơn 20 năm, thời gian qua, hai bên thường xuyên quan tâm và giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống và công việc. Do cần vốn làm ăn nên bà C có vay tiền của bà N nhiều lần, tổng cộng là 587.000.000 (Năm trăm tám mươi bảy triệu) đồng, cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 05/12/2020, bà C vay số tiền 380.000.000 (Ba trăm tám mươi triệu) đồng.

- Lần 2: Ngày 09/12/2020 bà C vay số tiền 7.000.000 (Bảy triệu) đồng cộng với số tiền lãi tháng đầu tiên của khoản vay lần 1 là 13.000.000 đồng nên bà C viết biên nhận số tiền vay lần 2 là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

- Lần 3: Ngày 04/6/2021 A, bà C vay số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng.

- Lần 4: Tháng 12/2021AL, bà C vay 03 lần với số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu) đồng. Đến ngày 25/8/2022A1, bà C đã trả cho bà N số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng (do con gái bà C là chị Nguyễn Thị Diễm T chuyển khoản) và còn nợ lại bà N số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng. Số tiền 20.000.000 đồng này tuy chị T là người trực tiếp chuyển tiền cho bà N nhưng bà N đã thừa nhận là có nhận nên bà C xác định chị T không có liên quan gì đến vụ án.

Mỗi lần vay tiền, bà C đều ghi giấy nợ giao cho bà N giữ, các khoản vay trên, bà N đều lấy lãi 3% đến 4%/1 tháng; hai bên không thỏa thuận thời hạn vay. Do quen biết nên bà N cũng không bắt buộc bà đóng lãi định kỳ hàng tháng mà khi nào có thì gom lại đóng một lần. Hai bên cứ theo thỏa thuận mà thực hiện.

Đến ngày 21/3/2024, bà N đến nhà gặp bà C để tổng kết số tiền vay. Bà N tự tính toán số tiền gốc và tiền lãi mà bà còn nợ bà N và ghi ra giấy gồm 03 khoản vốn vay tổng cộng là 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng; số tiền lãi mà bà C phải trả cho bà N từ ngày vay đến ngày 21/3/2024 là 860.000.000 (T6 trăm sáu mươi triệu) đồng nhưng trong thời gian vay bà C có trả cho bà N số tiền lãi nhiều lần tổng cộng là 175.000.000 đồng nên số tiền lãi bà C còn nợ bà N là 685.000.000 (Sáu trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Tổng cộng số tiền vốn và lãi mà bà C còn nợ bà N là 1.285.000.000 (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Dù biết bà N lấy lãi cao, nhưng vì tình nghĩa chị em, bà C không

tính toán và đồng ý với tổng số tiền gốc và lãi mà bà N đã tính là 1.285.000.000 đồng. Sau khi hai bên thống nhất tổng số tiền nợ, bà C đã viết giấy nợ mới ghi tổng số tiền gốc và lãi mà bà C còn nợ bà N là 1.285.000.000 đồng. Tuy nhiên, do sơ suất nên bà chỉ ghi "số tiền nợ là 1.285.000.000 đồng", thiếu chữ "tổng số tiền gốc và lãi". Vì vậy, bà C đã dùng tờ giấy mà bà N tính tiền nợ, viết vào mặt phía sau, ghi lại giấy nợ mới với đầy đủ nội dung là có nợ bà N tổng cộng số tiền gốc và lãi là 1.285.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi đó do có công việc gấp, lại có nhiều giấy tờ trên bàn nên bà N lại cầm nhầm tờ giấy nợ ghi thiếu chữ "tổng số tiền gốc và lãi" ra về còn bà lại giữ tờ giấy nợ ghi đầy đủ nội dung cùng với mặt giấy bà N tính tiền.

Từ ngày viết lại giấy nợ, giữa bà C và bà N vẫn qua lại bình thường, không có chuyện gì xảy ra nên bà C cũng không chú ý các giấy nợ như thế nào. Đến nay, bà N lại lấy các giấy nợ cũ cộng lại để khởi kiện bà là không phù hợp. Do đó, bà C không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Nay bà C xác định bà chỉ còn nợ bà N số tiền vốn vay là 587.000.000 đồng; bà đồng ý trả số tiền vốn vay là 587.000.000 đồng cho bà N cùng số tiền lãi phát sinh nhưng bà C yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất pháp luật cho phép giao dịch là 20%/ 1 năm tính từ ngày vay đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án và yêu cầu trừ lại khoản tiền lãi mà bà đã trả cho bà N trước đó.

Số tiền lãi mà bà C đã trả cho bà N tổng cộng là 181.000.000 đồng như bà N trình bày là đúng. Các khoản tiền lãi tuy bà đưa cho ông R, anh Chí T trả cho bà N nhưng bà N đã thừa nhận là có nhận nên bà C xác định ông R và anh Chí T không có liên quan gì đến vụ án này.

Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký trong biên nhận ngày 21/03/2024 là của bà C. Tuy nhiên, biên nhận này bà N đã tổng kết cả vốn và lãi vào. Tại thời điểm viết biên nhận ngày 21/3/2024, bà N nói là bà không đem theo biên nhận bản chính nên sau khi viết biên nhận bà đã không lấy lại các biên nhận trước đó. Chứng cứ chứng minh của bà C là tờ giấy kẻ ngang có chữ viết tay ở 02 trang: Trang 1: Dòng đầu tiên ghi chữ "*Vốn"* dòng cuối cùng ghi số "*175.000.000*"; trang 2: Dòng đầu tiên ghi chữ "*Tôi: Nguyễn Thị C...*" dòng cuối cùng ghi chữ "*Nguyễn Thị C*". Bà C xác định toàn bộ chữ và số tại trang 1 của tờ giấy tay này là của bà N, do bà N tự viết và tính tiền.

Bà C thừa nhận chữ viết và chữ ký trong 02 biên nhận ngày 02/05/2023 với số tiền là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng và biên nhận ngày 02/10/2023

với số tiền là 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu) đồng là của bà C. Tuy nhiên, do lãi suất của 02 lần vay này lên đến 10%/ 1 tháng nên bà C đã trả trước 02 khoản tiền này bằng tiền mặt cho bà N. Do bà C sơ ý nên khi trả tiền cho bà N bà đã không lấy lại bản chính 02 biên nhận này. Vì vậy, số tiền trong 02 biên nhận này bà C không còn nợ bà N nữa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7- Vĩnh L đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền 1.130.040.000 (Một tỷ một trăm ba mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị C trả số tiền vốn vay 1.285.000.000 (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu) đồng cùng lãi suất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26 tháng 10 năm 2025, nguyên đơn bà Lê Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 10/10/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị C kháng cáo bản án sơ thẩm đồ cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa 1 phần bản án sơ thẩm buộc cho bà có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 1.130.040.000 đồng. Trong đó giảm số tiền 70.000.000 đồng ngày 02/10/2023 và vay 64.000.000 đồng ngày 02/10/2023 vì hai lần này bà đã trả cho bà N rồi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn do người đại diện hợp pháp trình bày:

Bà Lê Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đối với nội dung không được Tòa án chấp nhận, yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả thêm số tiền vay 1.285.000.000 đồng theo biên nhận ngày 21/3/2024.

Bị đơn do người đại diện hợp pháp trình bày: Bà Nguyễn Thị C vẫn giữ

nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người làm chứng Nguyễn Minh H trình bày: Ngày 21/3/2024, ông H có chở bà N đến nhà bà C, có thấy bà N mang theo 2 cọc tiền nhưng việc cho vay giữa bà N và bà C cụ thể như thế nào thì không rõ.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất: Quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận nội dung chữ viết mặt sau biên nhận ngày 21/3/2024 (BL45) là do bà N ghi trong việc cho người khác vay nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày do không có chứng cứ chứng minh nội dung kháng cáo nên bị đơn rút yêu cầu kháng cáo.

Vấn đề không thống nhất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 1.285.000.000 đồng theo biên nhận ngày 21/3/2024 nhưng nguyên đơn không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 148, Điều 289, khoản 1, 5 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 236/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Điều 2 Luật người cao tuổi.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo do bị đơn đã rút tại phiên tòa.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu về án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn do người đại diện hợp pháp trình bày rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng

cáo do bị đơn đã rút tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N đã thừa nhận chữ viết mặt sau biên nhận ngày 21/3/2024 (BL45). Số tiền vốn, lãi theo biên nhận do bà N viết phù hợp với lời trình bày của bà N tại biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất ngày 04/9/2025 (BL 75). Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà N cũng thừa nhận, nội dung biên nhận là tính khoản nợ vay người khác nhưng không có chứng cứ chứng minh. Xét thấy, các khoản tiền bà N ghi ở hàng chữ "vốn" lại trùng khớp với số tiền trong các biên nhận trước đó; 03 khoản tiền lãi mà bà N ghi ở hàng chữ "ren" cũng trùng khớp với 03 khoản lãi mà bà C đã trả thông qua ông R; khoản lãi thứ 4 bà N ghi ở hàng chữ "tài" trùng khớp với khoản lãi mà con bà C là anh T trả cho bà N. Sau khi tính tổng cộng vốn, lãi và trừ đi số tiền lãi mà bà N đã nhận thì số tiền nợ còn lại trùng khớp với số tiền trong biên nhận ngày 21/3/2024 nên có căn cứ xác định số tiền theo biên nhận này đã tính gộp tiền vốn và lãi của các biên nhận trước đó. Về lời khai của người làm chứng, quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn sơ thẩm, nguyên đơn không đặt ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng do bà N yêu cầu chỉ xác định có chở bà N đến nhà bà C mà không rõ việc giao nhận tiền. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không có việc giao nhận tiền trên thực tế và việc nguyên đơn yêu cầu bà C trả số tiền vốn vay 1.285.000.000 đồng theo biên nhận ngày 21/3/2024 là có căn cứ.

[3] Từ cơ sở pháp lý và đánh giá chứng cứ như đã nhận định trên, kháng cáo của nguyên đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nguyên đơn và bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị C về việc yêu cầu cấn trừ số tiền 70.000.000 đồng và 64.000.000 đồng do đã rút kháng cáo tại phiên tòa.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 63/2025/DS-ST ngày 126/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7-Vĩnh L.

Áp dụng Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 117, khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền 1.130.040.000 (Một tỷ một trăm ba mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị C trả số tiền vốn vay 1.285.000.000 (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu) đồng cùng lãi suất.

3 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn bà Lê Thị N do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh L;
- TAND khu vực 7 -Vĩnh L;
- VKSND khu vực 7 - Vĩnh L;
- THADS tỉnh Vĩnh L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Triệu Hữu